

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 Ô Tô Thị Sáu, Máy Trơ, Ngõ Quyền, Hải Phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2022

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, tháng 07 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2022 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		1,228,245,507,797	1,442,493,727,604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		582,677,585,670	1,013,594,183,927
1. Tiền	111		116,853,100,796	651,672,196,498
2. Các khoản tương đương tiền	112		465,824,484,874	361,921,987,429
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		255,018,900,000	98,700,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		255,018,900,000	98,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279,353,197,185	232,334,387,079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		241,429,821,816	210,870,194,878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,969,426,754	2,890,481,699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		27,895,636,577	19,515,398,464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(941,687,962)	(941,687,962)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		26,331,301,848	21,111,762,403
1. Hàng tồn kho	141		26,331,301,848	21,111,762,403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84,864,523,094	76,753,394,195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34,107,916,403	22,926,052,350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49,743,593,950	52,585,960,594
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,013,012,741	1,241,381,251
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		2,305,283,942,076	1,823,926,713,558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,690,284,000	2,333,534,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,690,284,000	2,333,534,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		867,073,762,113	810,879,610,860
1. Tài sản cố định hữu hình	221		861,049,294,626	804,486,350,318

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2,503,881,189,092	2,306,605,647,588
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,642,831,894,466)	(1,502,119,297,270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,024,467,487	6,393,260,542
- Nguyên giá	228		21,413,168,750	21,363,168,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,388,701,263)	(14,969,908,208)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		129,367,200	2,310,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		129,367,200	2,310,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		497,258,650,541	506,403,106,257
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		497,103,650,541	506,248,106,257
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155,000,000	155,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		938,131,878,222	502,000,462,441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		937,983,688,861	501,802,196,160
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		148,189,361	198,266,281
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
4. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,533,529,449,873	3,266,420,441,162

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		364,676,418,411	270,292,573,599
I. Nợ ngắn hạn	310		332,498,167,188	269,050,115,099
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		82,219,414,680	80,555,220,787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,742,686,018	2,342,686,865
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		31,432,896,174	24,917,570,748
4. Phải trả người lao động	314		22,841,872,588	72,131,113,557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16,924,526,341	4,964,554,075
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		160,507,370,974	78,405,778,566
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,100,000,000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,729,400,413	5,733,190,501
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		32,178,251,223	1,242,458,500

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		30,000,000	30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		31,143,189,592	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,005,061,631	1,212,458,500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,168,853,031,462	2,996,127,867,563
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,168,853,031,462	2,996,127,867,563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,102,455,960,000	1,100,281,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,102,455,960,000	1,100,281,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39,403,521,246	36,141,891,246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		875,324,560,771	826,088,451,117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		766,007,845,557	659,965,436,905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		594,633,868,062	337,764,285,759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		171,373,977,495	322,201,151,146
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		385,661,143,888	373,650,548,295
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3,533,529,449,873	3,266,420,441,162

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Đoàn Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2022 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		511,587,638,353	476,612,394,327	980,866,678,518	911,976,117,431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		511,587,638,353	476,612,394,327	980,866,678,518	911,976,117,431
4. Giá vốn hàng bán	11		333,865,018,594	323,747,433,275	640,878,149,616	640,331,223,765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177,722,619,759	152,864,961,052	339,988,528,902	271,644,893,666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,546,426,581	3,332,378,811	15,572,401,919	5,917,273,436
7. Chi phí tài chính	22		493,235,227	429,315,721	576,972,699	678,893,393
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(9,144,455,716)	2,478,457,478	(9,144,455,716)	2,478,457,478
9. Chi phí bán hàng	25		14,223,580,346	18,253,599,654	33,186,743,686	33,885,463,957
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,271,733,082	18,265,888,576	43,398,833,700	35,361,724,824
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		140,136,041,969	121,726,993,390	269,253,925,020	210,114,542,406
12. Thu nhập khác	31		562,649,717	406,020,567	906,080,242	1,738,370,032
13. Chi phí khác	32		1,375,767,311	2,572,682,497	1,417,011,739	3,485,232,557
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(813,117,594)	(2,166,661,930)	(510,931,497)	(1,746,862,525)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		139,322,924,375	119,560,331,460	268,742,993,523	208,367,679,881
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25,988,274,540	15,709,855,589	45,885,552,704	27,665,657,307
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		50,076,920	64,759,444	50,076,920	64,759,444
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		113,284,572,915	103,785,716,427	222,807,363,899	180,637,263,130
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		93,660,999,412	85,932,749,363	183,804,518,306	149,468,474,601
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19,623,573,503	17,852,967,064	39,002,845,593	31,168,788,529
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Đoàn Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc

Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2022 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		268,742,993,523	208,367,679,881
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		100,248,730,689	95,696,364,671
- Các khoản dự phòng	03		(207,396,869)	1,212,458,500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(312,595,663)	457,826,591
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,881,956,858)	(8,867,342,890)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		362,589,774,822	296,866,986,753
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28,682,346,113)	15,522,289,095
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,219,539,445)	(6,858,085,228)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		106,787,080,442	(22,732,051,124)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(447,363,356,754)	1,731,404,338
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69,018,392,505)	(24,950,041,655)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19,610,790,088)	(27,474,894,079)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(100,517,569,641)	232,105,608,100
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70,824,792,621)	(73,779,632,388)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(272,500,000,000)	(92,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116,181,100,000	38,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(81,883,445,866)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			6,359,572,566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(309,027,138,487)	(121,420,059,822)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,436,050,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,911,250,000)	(66,188,399,000)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,475,200,000)	(66,188,399,000)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(431,019,908,128)	44,497,149,278
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,013,594,183,927	493,382,114,203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		103,309,871	(461,178,027)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		582,677,585,670	537,418,085,454

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Đoàn Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2022 (Báo cáo hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 23 vào ngày 14 tháng 07 năm 2022 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai đất; chờ hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:		Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:		
CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh	
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh	

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phân ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	5,070,042,913	3,017,501,687
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111,783,057,883	648,654,694,811
- Tiền đang chuyển		
Cộng	116,853,100,796	651,672,196,498

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	720,843,384,874	720,843,384,874	460,621,987,429	460,621,987,429	
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	466,143,384,874	466,143,384,874	361,921,987,429	361,921,987,429	
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	254,700,000,000	254,700,000,000	98,700,000,000	98,700,000,000	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

	Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		506,248,106,257	506,248,106,257
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	92,031,598,267	92,031,598,267
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%	17,142,585,816	17,142,585,816
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	30%	4,581,186,174	4,581,186,174
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	36%	392,492,736,000	392,492,736,000
- Đầu tư vào đơn vị khác		155,000,000	155,000,000
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155,000,000	155,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:			

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	241,429,821,816	210,870,194,878
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	44,530,003,963	68,222,850,198
+ MAERSK LINE A/S	20,670,907,578	18,920,464,508
+ MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	23,859,096,385	23,001,238,223
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	21,604,428,413
- Các khoản phải thu khách hàng khác	196,899,817,853	142,647,344,680
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ	Giá trị	Đầu năm
		Dự phòng		Dự phòng
a) Ngắn hạn	27,895,636,577		19,515,398,464	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	27,895,636,577		19,515,398,464	

b) Dài hạn	2,690,284,000	2,333,534,000
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	2,690,284,000	2,333,534,000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	30,585,920,577	21,848,932,464

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	23,050,445,526		19,409,487,664	
- Công cụ, dụng cụ	428,200,000		488,000,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	2,852,656,322		1,214,274,739	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	26,331,301,848		21,111,762,403	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		-		-
+ Trong đó: Phần mềm quản lý cảng biển				
- XD CB		129,367,200		2,310,000,000
- Sửa chữa		-		-
Cộng		129,367,200		2,310,000,000

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	837,318,279,597	17,733,681,105	94,168,860,586	1,357,384,826,300	2,306,605,647,588
Mua trong kỳ	286,002,161	672,287,894	418,000,000	71,579,135,366	72,955,425,421
Chuyển từ XDCB dở dang	0	0	0	0	0
Phân loại lại	0	0		0	0
Đầu tư vào ICD	103,000,584,013	497,190,000		23,729,117,554	127,226,891,567
Thanh lý, nhượng bán	0	(148,754,545)	(37,000,000)	(2,721,020,939)	(2,906,775,484)
Số dư cuối kỳ	940,604,865,771	18,754,404,454	94,549,860,586	1,449,972,058,281	2,503,881,189,092
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	472,648,934,443	15,377,156,591	67,474,007,257	946,619,198,979	1,502,119,297,270
Khấu hao trong kỳ	27,631,807,440	626,994,250	4,294,460,200	65,394,501,335	97,947,763,225
Thanh lý, nhượng bán	0	(107,510,117)	-8,189,070	(877,628,614)	(993,327,801)
Đầu tư vào ICD	34,981,190,951	234,279,225		8,542,691,596	43,758,161,772
Phân loại lại		0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	535,261,932,834	16,130,919,949	71,760,278,387	1,019,678,763,296	1,642,831,894,466
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	364,669,345,154	2,356,524,514	26,694,853,329	410,765,627,321	804,486,350,318
Số dư cuối kỳ	405,342,932,937	2,623,484,505	22,789,582,199	430,293,294,985	861,049,294,626

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	15,945,315,749	21,363,168,750
Mua trong kỳ	0	50,000,000	50,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	15,995,315,749	21,413,168,750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	14,969,908,208	14,969,908,208
Khấu hao trong kỳ	0	418,793,055	418,793,055
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	15,388,701,263	15,388,701,263
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5,417,853,001	975,407,541	6,393,260,542
Số dư cuối kỳ	5,417,853,001	606,614,486	6,024,467,487

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34,107,916,403	22,926,052,350
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)		
Cộng	34,107,916,403	22,926,052,350
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	918,685,537,850	501,802,196,160
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC		
khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình	81,062,458,101	82,346,765,939
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC		
khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP	285,813,250,756	288,393,900,247
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC		
khác - Đầu tư xây dựng Công ty CP Đầu tư		
dịch vụ và Phát triển Xanh	118,990,933,664	120,739,479,346
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC		
khác - Đầu tư xây dựng Công ty CP Đầu tư		
dịch vụ và Phát triển Xanh	419,642,410,027	
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13,176,485,302	10,322,050,628
Cộng	918,685,537,850	501,802,196,160

	Cuối kỳ	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	-	-
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	-	-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	-	-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	105,733,497,637	105,733,497,637	80,555,220,787	80,555,220,787
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	9,723,347,650	9,723,347,650	-	-
+ Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	3,683,178,943	3,683,178,943		
+ Công ty TNHH Hoàng Bảo Anh	6,040,168,707	6,040,168,707		
- Phải trả các đối tượng khác	96,010,149,987	96,010,149,987	80,555,220,787	80,555,220,787

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác	-	-		
Cộng	105,733,497,637	105,733,497,637	80,555,220,787	80,555,220,787

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	24,917,570,748	131,412,914,681	124,897,589,255	31,432,896,174
- Thuế giá trị gia tăng	3,266,188,982	73,968,112,901	75,635,587,813	1,598,714,070
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,499,730,099	45,440,346,425	40,079,310,210	23,860,766,314
- Thuế thu nhập cá nhân	1,784,325,547	5,853,390,348	6,011,484,632	1,626,231,263
- Các loại thuế khác	1,367,326,120	6,151,065,007	3,171,206,600	4,347,184,527
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng	24,917,570,748	131,412,914,681	124,897,589,255	31,432,896,174

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16,924,526,341	4,964,554,075
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	16,924,526,341	4,964,554,075
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	16,924,526,341	4,964,554,075

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,239,259,707	3,099,119,105

- Bảo hiểm xã hội	78,537,500	7,128,500
- Bảo hiểm y tế	161,124,434	28,992,155
- Bảo hiểm thất nghiệp	40,303,463	20,105,963
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162,200,000	179,600,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	135,411,862,913	75,070,832,843
Cộng	139,093,288,017	78,405,778,566

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	30,000,000	30,000,000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
b) Dài hạn	1,005,061,631	1,212,458,500
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	1,005,061,631	1,212,458,500
Cộng	1,005,061,631	1,212,458,500

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	551,227,980,000	36,047,891,246	0	0	0	0	1,209,709,627,243	373,712,714,245	2,170,698,212,734
Tăng vốn trong kỳ									0
Lãi trong kỳ							349,944,708,596	63,857,829,233	413,802,537,829
Tăng khác		94,000,000							94,000,000
Giảm vốn trong kỳ							(78,122,798,000)	(56,892,000,000)	(135,014,798,000)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							4,775,973,255	(7,281,618,255)	(2,505,645,000)
Số dư đầu năm nay	551,227,980,000	36,141,891,246	0	0	0	0	1,486,307,511,094	373,396,925,223	2,447,074,307,563
Tăng vốn trong kỳ	551,227,980,000								551,227,980,000
Lãi trong kỳ							183,804,518,306	39,002,845,593	222,807,363,899
Tăng khác		3,261,630,000							3,261,630,000
Giảm vốn trong kỳ							(23,000,000,000)	(26,911,250,000)	(49,911,250,000)
Lỗ trong kỳ									0
Giảm khác							(5,526,000,000)	(81,000,000)	(5,607,000,000)
Số dư cuối kỳ	1,102,455,960,000	39,403,521,246	0	0	0	0	1,641,586,029,400	385,407,520,816	3,168,853,031,462

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,102,455,960,000	1,100,281,540,000

Cộng

* Từ ngày 14/07/2022 Viconship đã đăng ký thay đổi thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 23, theo đó, vốn điều lệ điều chỉnh tăng từ 1,102,455,960,000 đ lên thành 1,212,693,970,000 đ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,100,281,540,000	551,227,980,000
+ Vốn góp tăng trong năm	2,174,420,000	549,053,560,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,102,455,960,000	1,100,281,540,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	55,122,798,000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,245,596	110,245,596
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110,245,596	110,028,154
+ Cổ phiếu phổ thông	110,245,596	110,028,154
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,245,596	110,028,154
+ Cổ phiếu phổ thông	110,245,596	110,028,154
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	875,324,560,772	826,088,451,117
- Quỹ đầu tư phát triển	875,324,560,772	826,088,451,117
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào
Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

- USD

2,623,275

1,270,547

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế
toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý 2 năm nay

Quý 2 năm trước

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

-

-

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

511,587,638,353

476,612,394,327

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi
nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

511,587,638,353

476,612,394,327

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Quý 2 năm nay

Quý 2 năm trước

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	333,865,018,594	323,747,433,275
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	333,865,018,594	323,747,433,275
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,546,426,581	3,332,378,811
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm doanh thu hoạt động tài chính	-	-
Cộng	7,546,426,581	3,332,378,811
5. Chi phí tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	467,967,826	429,315,721
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	25,267,401	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	493,235,227	429,315,721

6. Thu nhập khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	562,649,717	406,020,567
Cộng	562,649,717	406,020,567
7. Chi phí khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1,375,767,311	2,572,682,497
Cộng	1,375,767,311	2,572,682,497
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21,271,733,082	18,265,888,576
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
+ Chi phí nhân viên quản lý	-	-
- Các chi phí QLDN khác	21,271,733,082	18,265,888,576
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14,223,580,346	18,253,599,654
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các chi phí bán hàng khác	14,223,580,346	18,253,599,654
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25,988,274,540	15,709,855,589
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25,988,274,540	15,709,855,589
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	50,076,920	64,759,444
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	50,076,920	64,759,444

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

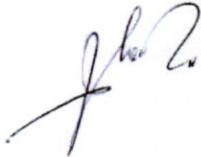
4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Đoàn Thị Phương Thảo


Kế toán trưởng



Lê Thế Trung

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

